

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ALUMINUM PHÚ ĐẠT

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ALUMINUM PHÚ ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU DAT ALUMINUM PRODUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHU DAT ALUMINUM PRODUCTION AND TRADING CO. , LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109152924

3. Ngày thành lập: 09/04/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Thê Trạch, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592(Chính)
2.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
3.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
4.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
5.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
6.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
7.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
8.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
9.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
10.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
11.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
12.	Thu gom rác thải độc hại	3812
13.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
14.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
15.	Xây dựng nhà để ở	4101
16.	Xây dựng nhà không để ở	4102
17.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
18.	Xây dựng công trình điện	4221
19.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
20.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
21.	Xây dựng công trình công ích khác	4229

22.	Xây dựng công trình thủy	4291
23.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
24.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
25.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
26.	Phá dỡ	4311
27.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
28.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
29.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
30.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
31.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
32.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
33.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
34.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
35.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4513
36.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
37.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4530
38.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy Đại lý mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4541
39.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
40.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
41.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610

42.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
43.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
44.	Bán buôn thực phẩm	4632
45.	Bán buôn đồ uống	4633
46.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
47.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
48.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
49.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
50.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
51.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
52.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường	4659
53.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
54.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662

55.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su	4663
56.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn cao su	4669
57.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
58.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
59.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
60.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
61.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trưng tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
62.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
63.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
64.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
65.	Bốc xếp hàng hóa	5224
66.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
67.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
68.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
69.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
70.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
71.	Xuất bản phần mềm	5820
72.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
73.	Quảng cáo	7310
74.	Cho thuê xe có động cơ	7710

75.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	7730
76.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
77.	Đại lý du lịch	7911
78.	Điều hành tua du lịch	7912
79.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
80.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
81.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
82.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
83.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
84.	Dịch vụ đóng gói	8292
85.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
86.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
87.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
88.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
89.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
90.	Bán buôn tổng hợp (trừ mặt hàng nhà nước cấm)	4690
91.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
92.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
93.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
94.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
95.	Khai thác thủy sản biển	0311
96.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
97.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
98.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
99.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
100.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
101.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
102.	Sản xuất đường	1072

103.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
104.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
105.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
106.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
107.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
108.	Sản xuất rượu vang	1102
109.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
110.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
111.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
112.	Sản xuất sợi	1311
113.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
114.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
115.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
116.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
117.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
118.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
119.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
120.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
121.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
122.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
123.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
124.	Sản xuất giày, dép	1520
125.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
126.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
127.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
128.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
129.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
130.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
131.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
132.	In ấn	1811
133.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
134.	Sao chép bản ghi các loại	1820
135.	Sản xuất than cốc	1910
136.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
137.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
138.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
139.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013

140.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
141.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
142.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
143.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
144.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
145.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
146.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
147.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
148.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
149.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
150.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
151.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
152.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGÔ VĂN DỰ	Thôn Thố Trạch, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.500.000.000	75,000	012316393	
2	NGÔ VĂN THÀNH	Thôn Thố Trạch, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	500.000.000	25,000	013615173	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGÔ VĂN DUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/11/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012316393

Ngày cấp: 07/04/2008

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Thế Trạch, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Thế Trạch, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội